TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 14

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 26 178 114 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 26 100 000 **B.** 26 000 000 **C.** 26 180 000 **D.** 26 200 000

Câu 2. Giá trị của chữ số 9 trong số 776 897 875 là:

A. 9000 **B.** 900 000 **C.** 9 **D.** 90 000

Câu 3. An mua 6 quyển truyện, mỗi quyển giá 8000 đồng và 3 cái bút, mỗi cái giá 3500 đồng. An đưa cô bán hàng 500 000 đồng. Cô bán hàng trả lại An:

A. 58 500 đồng **B.** 445 000 đồng **C.** 452 000 đồng **D.** 441 500 đồng

Câu 4. Tổng của hai số là 3060, hiệu của chúng là 1342. Số lớn là:

A. 2201 **B.** 859 **C.** 3543 **D.** 1718

Câu 5. Năm 1234 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XIV **B.** thế kỉ XIII **C.** thế kỉ XI **D.** thế kỉ XII

Câu 6. Góc có số đo 120° là:

A. góc nhọn **B.** góc bẹt **C.** góc tù **D.** góc vuông

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 2 triệu, 9 chục nghìn, 7 trăm và 9 đơn vị viết là: ……

b) Số «sáu mươi triệu không trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm ba mươi sáu» viết là: ……

c) Làm tròn số 8 507 522 đến hàng trăm nghìn được: ……

Bài 2. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 583 461 + 192 529 = ……

b) 429 063 − 146 730 = ……

c) 12 990 × 5 = ……

d) 16 964 : 4 = ……

Bài 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 2 với a = 3764, b = 458: ……

b) m − n + p với m = 36 943, n = 13 529, p = 1065: ……

c) (x + 2433) × 2 với x = 800: ……

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8 tấn 35 kg = ……. kg

b) 5 tạ = ……. yến

c) 7 m^2 16 dm^2 = ……. dm^2

d) 6 phút 31 giây = ……. giây

Bài 5. Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:

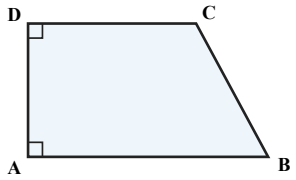

a) Số góc vuông: …….

b) Số góc nhọn: …….

c) Số góc tù: …….

Bài 6. Một cửa hàng có 17 thùng sữa, mỗi thùng 12 hộp. Cửa hàng đã bán 196 hộp, số hộp còn lại xếp đều vào 8 kệ. Hỏi mỗi kệ có bao nhiêu hộp sữa?

a) Cửa hàng có: ……. hộp

b) Còn lại: ……. hộp

c) Mỗi kệ có: ……. hộp

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 14

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	D	D	A	B	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 2 090 709

b) 60 084 736

c) Chữ số hàng chục nghìn là 0 nên được 8 500 000

Bài 2.

a) 583 461 + 192 529 = 775 990

b) 429 063 − 146 730 = 282 333

c) 12 990 × 5 = 64 950

d) 16 964 : 4 = 4241

Bài 3.

a) 3764 + 458 × 2 = 3764 + 916 = 4680

b) 36 943 − 13 529 + 1065 = 23 414 + 1065 = 24 479

c) (800 + 2433) × 2 = 3233 × 2 = 6466

Bài 4.

a) 8000 + 35 = 8035

b) 1 tạ = 10 yến: 50

c) 700 + 16 = 716

d) 6 × 60 + 31 = 391

Bài 5.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của hình thang vuông ABCD: 2 góc vuông, 1 góc nhọn, 1 góc tù.

Bài 6.

Có: 17 × 12 = 204 (hộp)

Còn lại: 204 − 196 = 8 (hộp)

Mỗi kệ: 8 : 8 = 1 (hộp)